

Bản án số: 206/2017/HS-PT

Ngày: 24-4-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;

Ông Đặng Văn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2017, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 362/2016/TLHS-PT ngày 18/5/2016 đối với bị cáo Đỗ Văn T bị xét xử sơ thẩm về tội *Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Đỗ Văn T, sinh năm: 1975; ĐKNKTT tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; con ông Đỗ Cao B và bà Nguyễn Thị S; vợ là Phạm Thị M; có 01 con sinh năm 2001; tiền án tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 28/12/2014; có mặt.

*** Người bị hại kháng cáo:**

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1972; cư trú tại phường T, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1990; cư trú tại phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Chị N1 ủy quyền cho mẹ là chị Nguyễn Thị N tham gia tố tụng; có mặt.

*** Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại:** Luật sư Hà Huy S - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; cư trú tại xã B, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

- Anh Bùi Văn N3; sinh năm 1967; trú tại: phường D, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Anh Bùi Thanh L, sinh năm 1982; cư trú tại đường H, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1953; cư trú tại phường P, quận B, thành phố Hà Nội (phường P, quận B, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

- Anh Lã Quý D, sinh năm 1963; cư trú tại phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Phú H, sinh năm 1984; cư trú tại G, T, Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu trong hồ sơ và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Văn T và vợ là Phạm Thị M lên Hà Nội lao động tự do. Đầu năm 2011, T xin vào làm việc lái xe ô tô thuê cho chị Nguyễn Thị N. Trong tháng 5/2011, được chị N và chị N1 giao tài sản cho mình quản lý, T đã đem bán, cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Tháng 5/2011, T nói chị N đưa Giấy đăng ký xe ô tô nhãn hiệu DAEWO Lacetti BKS 29A-A.10 của chị N để T đi đăng kiểm xe, nên chị N đã đưa Giấy đăng ký cho T. T đã bán xe này cho anh Bùi Văn N3 giá 525.000.000đ, anh N1 đã giao 500.000.000đ cho T; anh N1 bán tiếp cho anh Nguyễn Văn T giá 527.000.000đ, anh Tâm đã giao cho anh N1 502.000.000đ và anh N1 cho anh Tâm số điện thoại của T yêu cầu trả nốt cho T 25.000.000đ để lấy giấy bán xe. Tâm đã trả cho T 25.000.000đ và nhận “Hợp đồng ủy quyền” có chữ ký và tên người Nguyễn Thị N ở mục “Bên ủy quyền” còn mục “Bên được ủy quyền” để trống; anh Tâm bán lại xe cho anh Bùi Thanh L nhận 539.000.000đ và giao toàn bộ giấy tờ xe và xe cho anh Lam; anh Lam lại bán cho anh Nguyễn Văn B giá 575.000.000đ nhưng bị anh Bình trả lại xe nên anh Lam đã yêu cầu Tâm phải làm thủ tục sang tên xe ô tô. Tâm sử dụng “Hợp đồng ủy quyền” nhờ và đưa 1.500.000đ cho anh Công Quốc D1 trình hồ sơ cho Lê Văn D2 ký công chứng vào “Hợp đồng ủy quyền” rồi giao “Hợp đồng ủy quyền” trên cho anh Lam; anh Lam đã bán xe cho anh Lã Quý D giá

485.000.000đ; anh D bán lại cho anh Nguyễn Phú H giá 506.000.000đ. Anh Học đã giao đủ tiền cho anh D và nhận toàn bộ giấy tờ xe. Ngày 20/4/2014 chị N phát hiện thấy anh Học sử dụng chiếc xe trên, theo yêu cầu của Cơ quan điều tra, ngày 22/9/2014 anh Học đã mang nộp chiếc xe trên. Ngày 28/12/2014, Đỗ Văn T đến công an đầu thú và bị tạm giam.

Kết luận giám định số 3310/KLGD- PC54 ngày 18/6/2014 Phòng PC54 Công an TP Hà Nội (BL 36) có nội dung: Đăng ký xe ô tô số O tên chủ xe Nguyễn Thị N BKS: 29A- A.10 số khung: K, số máy: F không phát hiện thấy dấu vết tẩy xóa, sửa chữa. Hình dấu chữ ký đúng với mẫu lưu tại phòng PC54 Công an TP Hà Nội. Giấy chứng nhận kiểm định số KA1074031 không phát hiện thấy dấu vết tẩy xóa sửa chữa. *Chữ ký chữ viết Nguyễn Thị N dưới mục bên ủy quyền trên hợp đồng ủy quyền xe ô tô ngày 13/6/2011 giữa Nguyễn Thị N (bên ủy quyền) và Nguyễn Văn B (bên được ủy quyền) so với chữ ký chữ viết trên biên bản lấy mẫu tự dạng, bản tường trình ngày 26/5/2014 của Nguyễn Thị N, không phải là chữ ký, chữ viết do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn B dưới bên được ủy quyền xe ô tô ngày 13/6/2011 giữa Nguyễn Thị N (bên ủy quyền) và Nguyễn Văn B (bên được ủy quyền) so với chữ ký chữ viết dưới mục người khai trên biên bản ghi lời khai, bản tường trình ngày 23/5/2014 của Nguyễn Văn B là chữ ký chữ viết là do cùng một người ký viết ra. Hình dấu tròn Sở Tư Pháp tỉnh Vĩnh Phúc - Phòng Công Chứng số 1 chữ ký mang tên Lê Văn D trên hợp đồng ủy quyền ô tô ngày 13/6/2011 với hình dấu tròn Sở Tư Pháp tỉnh Vĩnh Phúc Phòng Công Chứng số 1 chữ ký mang tên Lê Văn Dũng trên biên bản làm việc ngày 03/6/2014 là hình dấu do cùng một con dấu in ra, chữ ký do cùng một người ký.*

Kết luận giám định số 6376/PC21 ngày 06/10/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội (BL 43) có nội dung: *Số khung, số máy xe LACETTI BKS:29A- A là số nguyên thủy, không giám định BKS do không có mẫu so sánh phù hợp.* Ngày 03/10/2014 Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Đ, thành phố Hà Nội (BL 49) kết luận: *Trị giá chiếc xe ô tô BKS 29A-A là 614.375.000 đồng.*

Ngày 06/10/2014 Cơ quan CSĐT Công an thành phố Hà Nội đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 108 trao trả chiếc xe trên cho chị Nguyễn Thị N. Chị N yêu cầu Đỗ Văn T phải bồi thường cho chị N do sử dụng làm giảm giá trị xe so với khi chị mua xe mới số tiền 984.000.000 đồng. Anh Nguyễn Phú H đề nghị Đỗ Văn T và những người có liên quan phải trả lại số tiền 506.000.000 đồng mà anh Học mua xe.

Lần thứ hai: Đỗ Văn T mang chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu Sony vaio của chị N, đến cầm cố cho anh Trịnh Cao M sinh năm 1983 ở số 508 đường Láng, quận Đ, thành phố Hà Nội để vay 9.000.000 đồng. Quá thời hạn vay không thấy T đến chuộc, nên anh Mạnh đã bán chiếc máy tính trên cho một người không quen biết. Tại Kết luận số 171 ngày 17/4/2015 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận Đ, thành phố Hà Nội xác định trị giá chiếc máy tính là 4.000.000 đồng (BL 53).

Lần thứ ba: Ngày 31/5/2011, Đỗ Văn T mượn chị Phạm Thị N1 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA AIRBLADE BKS: 30H2- 6555 số khung 673706, số máy 5277454 rồi mang đi cầm cố tại cửa hàng cầm đồ 369 Đê La Thành, Hà Nội của anh Nguyễn Ngọc Hưng để vay 25.000.000 đồng. Quá hạn T không đến chuộc xe nên anh Hưng đã thanh lý, hủy hợp đồng và bán chiếc xe trên cho một người không rõ họ tên địa chỉ cụ thể. Chị Phạm Thị N1 yêu cầu Đỗ Văn T trả lại chiếc xe máy mà T đã chiếm đoạt.

Kết luận giám định số 2205/KLGD- PC54 ngày 27/4/2015 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội (BL 45) có nội dung: *Chữ ký, chữ viết Đỗ Văn T dưới mục người cầm đồ trên hai hợp đồng cầm đồ, ngày 16/01/2012, ngày 20/01/2012, so với chữ viết chữ ký đứng tên Đỗ Văn T dưới mục người khai trên biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2014, trên bản tự khai ngày 28/12/2014 là do cùng một người ký, viết ra.* Ngày 17/4/2015 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận Đ kết luận trị giá xe mô tô BKS: 30H2: 6555 đã qua sử dụng có trị giá là 10.824.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2016/HSST ngày 21/3/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: *Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn T phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 132; Điều 134; Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án. Xử phạt Đỗ Văn T 13 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2014.

Buộc Đỗ Văn T bồi thường cho: Chị Nguyễn Thị N 4.000.000 đồng; chị Phạm Thị N1 do chị Nguyễn Thị N đại diện 10.824.000 đồng; anh Bùi Văn N3 500.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T 25.000.000 đồng.

Buộc anh Bùi Văn N3 phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn T 502.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T phải bồi thường cho anh Bùi Thanh L 539.500.000 đồng; anh Bùi Thanh L bồi thường cho anh Lã Quý D 485.000.000 đồng; anh Lã Quý D bồi thường cho anh Nguyễn Phú H 506.000.000 đồng.

Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 25.592.960 đồng án phí bồi thường dân sự; anh Bùi Văn N3 phải chịu 24.080.000 đồng; anh Nguyễn Văn T phải chịu 25.580.000 đồng; anh Bùi Thanh L phải chịu 23.400.000 đồng; anh Lã Quý D phải chịu 24.240.000 đồng án phí bồi thường dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24/3/2016, bị cáo Đỗ Văn T kháng cáo xin giảm hình phạt (BL 471).

Ngày 24/3/2016, người bị hại Nguyễn Thị N kháng cáo về tội danh của bị cáo và bỏ lọt tội phạm (BL 474, 475).

Ngày 05/5/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T kháng cáo về án phí dân sự sơ thẩm (BL 537).

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Đỗ Văn T khai nhận về hành vi của mình như nội dung Bản án sơ thẩm; số tiền cầm cố xe máy Spacy chị N sử dụng; sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo đã nộp 15.024.000đ tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, nhưng chỉ xuất trình được Biên lai photo copy; đối với khoản bồi thường khấu hao xe ô tô trong thời gian bị chiếm đoạt đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người bị hại và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị hại cho rằng bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ, bỏ lọt người phạm tội công chứng sai văn bản ủy quyền bán xe; không bắt bị cáo phải bồi thường 70.000.000đ tiền cầm cố xe máy Spacy và tiền khấu hao xe ô tô trong thời gian bị chiếm đoạt 215.031.050đ. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết có trong vụ án, xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự với mức hình phạt 13 năm tù là có căn cứ; cần buộc bị cáo bồi thường tiền khấu hao xe ô tô trong thời gian bị chiếm đoạt 215.031.050đ. Không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện lời khai của bị cáo, lời trình bày của những người tham gia tố tụng khác và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Hành vi chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 29A-A: Tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T và chị N đều xác nhận T là người lái xe thuê cho chị N và được chị N giao quản lý xe ô tô; sổ kiểm định; giấy chứng nhận bảo hiểm, riêng Giấy đăng ký xe ô tô BKS 29A-A do chị N quản lý. Về nguyên tắc, xe ô tô 29A-A được coi là tài sản, còn Giấy đăng ký xe ô tô là văn bản pháp lý xác định chị N là chủ sở hữu tài sản xe ô tô 29A-A. Thực tế, sau khi được giao quản lý tài sản là xe ô tô 29A-A, bị cáo T mới nảy sinh ý định bán xe ô tô trên để lấy tiền ăn tiêu. Vì vậy, T đã dùng thủ đoạn nói dối với chị N đưa Giấy đăng ký xe ô tô cho T để mang đi đăng kiểm. Việc gian dối thể hiện xe ô tô BKS 29A-A của chị N là xe mới đã được đăng kiểm vào tháng 3/2011, theo quy định đối với xe ô tô mới thời hạn đăng kiểm lần 2 là 30 tháng kể từ lần đầu. Do đó có căn cứ xác định Đỗ Văn T đã có hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt chiếc xe ô tô của chị N. Vì vậy, quan điểm cho rằng bị cáo Đỗ Văn T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không có cơ sở.

[2] Hành vi chiếm đoạt chiếc máy vi tính xách tay: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T và người bị hại là chị N đều khai nhận chị N không giao cho T quản lý và sử dụng chiếc máy vi tính, nhưng khi chị N và T đi chuộc xe máy do T cầm cố, thì chị N có để lại cho hiệu cầm đồ chiếc máy vi tính. Về hành vi khách quan và ý thức chủ quan của chủ hiệu cầm đồ đều cho rằng T là người đến cầm cố và cũng là người đến chuộc tài sản sau đó nên đã đồng ý cho chuộc chiếc máy vi tính. Việc T đến chuộc máy vi tính của chị N, nhưng lại nói với chủ hiệu đó là máy của mình là hành vi lạm dụng tín nhiệm của chị N để chiếm đoạt tài sản.

[3] Hành vi chiếm đoạt xe máy của chị N1: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T và người bị hại được ủy quyền là chị N đều khai nhận T có nói mượn xe và chị N1 đồng ý cho mượn. Chỉ sau khi nhận xe, T mới đem cầm cố lấy tiền tiêu sài. Có căn cứ xác định T Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định Đỗ Văn T đã phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (xe ô tô, máy tính xách tay và xe máy) với tổng giá trị 629.199.000đ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự, như Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại về hình phạt, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận xét như sau: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần, giá trị tài sản chiếm đoạt và nhân thân của bị cáo, nên quyết định mức hình phạt 13

năm tù đối với bị cáo T là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết mới nào làm căn cứ để tăng hoặc giảm hình phạt cho bị cáo, nên kháng cáo của bị cáo và của người bị hại về nội dung này không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của người bị hại về trách nhiệm dân sự:

Đối với yêu cầu bị cáo T phải bồi thường giá trị xe ô tô bị giám sát (khẩu hao) trong thời gian bị người khác chiếm hữu, sử dụng 215.031.050đ là có cơ sở, cần buộc bị cáo phải bồi thường. Tại phiên tòa, gia đình bị cáo có xuất trình Biên lai thu tiền 15.024.000đ số AA/2014/09197 ngày 13/5/2016 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, nhưng đây là tài liệu photo copy nên chưa đủ cơ sở xác định. Nếu sau này có đủ căn cứ chứng minh bị cáo đã bồi thường 14.824.000đ và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm trên đây sẽ được áp dụng trong quá trình thi hành án.

Đối với yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền 70.000.000đ chị N bỏ ra để chuộc xe máy Spacy, bị cáo T khai khoản tiền trên do chị N sử dụng và không liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án riêng.

[6] Xét kháng cáo về án phí dân sự sơ thẩm của anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận xét như sau:

Liên quan đến chiếc xe ô tô trong vụ án này, ngoài người bị hại Bùi Văn N3 ra, còn lại các anh Nguyễn Văn T, Bùi Thanh L, Lã Quý D đều là những người mua của người này rồi lại bán cho người khác, nên xác định nghĩa vụ của người này sẽ là quyền lợi của người kia. Quyết định của Bản án sơ thẩm quyết định trách nhiệm dân sự về phần giá trị giữa các anh Nguyễn Văn T, Bùi Thanh L, Lã Quý D và Nguyễn Phú H là chính xác, tuy nhiên cần xác định nghĩa vụ của họ là thanh toán hoàn trả lại cho nhau khoản tiền đã nhận được qua việc mua bán xe. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ bồi thường của họ với nhau là chưa chính xác.

Theo quy định của pháp luật, *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.* Đối chiếu với quy định trên, xác định các đương sự Nguyễn Văn T, Bùi Thanh L, Lã Quý D chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị sau khi trừ giá trị nghĩa vụ với giá trị

quyền lợi theo quyết định của Tòa án. Nói cách khác, các đương sự trên đây chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị chênh lệch (lãi) khi mua bán xe ô tô được Tòa án xác định. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các đương sự trên đây phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chỉ dựa trên giá trị nghĩa vụ, không đối trừ với giá trị quyền lợi của các đương sự trên đây là không chính xác. Mặc dù chỉ có anh Nguyễn Văn T kháng cáo, nhưng việc xác định án phí dân sự sơ thẩm trên đây có ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp theo quy định tại Điều 241 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 241; Điểm b Khoản 2 Điều 248; Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Văn T; chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị N; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Văn T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2016/HSST ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội *Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*, thời hạn tù tính từ ngày 28/12/2014.

- Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 132; Điều 134; Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án:

+ Buộc bị cáo Đỗ Văn T phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị N tổng số tiền 219.031.050 đồng (*Hai trăm mười chín triệu, không trăm ba một nghìn, không trăm năm mươi đồng*) bao gồm 4.000.000 đồng tiền chiếc máy vi tính và 215.031.050 đồng tiền khấu hao xe ô tô BKS 29A-A;

+ Buộc bị cáo Đỗ Văn T phải bồi thường cho chị Phạm Thị N1 do chị Nguyễn Thị N đại diện 10.824.000 đồng (*Mười triệu tám trăm hai bốn ngàn đồng*);

+ Buộc bị cáo Đỗ Văn T phải bồi thường cho anh Bùi Văn N3 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*);

+ Buộc bị cáo Đỗ Văn T phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn T 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Anh Bùi Văn N3 phải thanh toán 502.000.000 đồng (*Năm trăm không hai triệu đồng*) cho anh Nguyễn Văn T;

+ Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán 539.500.000 đồng (Năm trăm ba chín triệu năm trăm ngàn đồng) cho anh Bùi Thanh L;

+ Anh Bùi Thanh L phải thanh toán 485.000.000 đồng (Bốn trăm tám năm triệu đồng) cho anh Lã Quý D;

+ Anh Lã Quý D phải thanh toán 506.000.000 đồng (Năm trăm không sáu triệu đồng) cho anh Nguyễn Phú H.

* Án phí dân sự sơ thẩm đối với bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bị cáo Đỗ Văn T phải chịu 34.194.202 đồng; anh Bùi Văn N3 phải chịu 200.000 đồng; anh Nguyễn Văn T phải chịu 1.875.000 đồng; anh Lã Quý D phải chịu 1.050.000 đồng.

Bị cáo Đỗ Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2012/04512 ngày 11/4/2016 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AB ngày 10/5/2016 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội sẽ được đối trừ với số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Tâm phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Cục T.H.A dân sự Tp Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại);
- Đương sự (theo đ/c);
- Lưu: HS; PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Quang